

Số: 181/QĐ-SNN

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 05 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2021
của Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

**GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Căn cứ Quyết định số 6871/QĐ-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2015 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 1358/QĐ-UBND Ngày 03 tháng 4 năm 2018 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc điều chỉnh một số nội dung của Quyết định số 6871/QĐ-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính và Quản lý xây dựng công trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Đà Nẵng.

QUYẾT ĐỊNH:

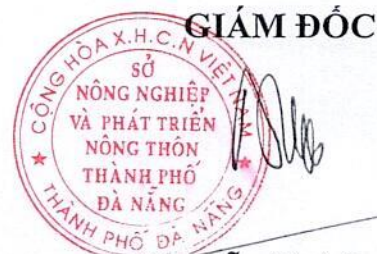
Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2021 của Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính và Quản lý xây dựng công trình, thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /
12

Nơi nhận:

- Ban Giám đốc;
- Các phòng chuyên môn;
- Lưu: VT, KHTCXD, Mai, 02. /



Nguyễn Phú Ban

Đơn vị: Văn phòng Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Đà Nẵng

Chương: 412

QUYẾT TOÁN THU, CHI NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGUỒN KHÁC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 181 /QĐ-SNN ngày 13 tháng 05 năm 2021 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Đà Nẵng)

ĐV tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	14,60	14,60	-
I	Số thu phí, lệ phí	14,60	14,60	
1	Lệ phí	-		
2	Phí	14,60	14,60	
	Phí thẩm định dự án đầu tư (Th.kế K.thuật)	14,60	14,60	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	8,25	8,25	
1	Chi sự nghiệp	-	-	
2	Chi quản lý hành chính	8,25	8,25	
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	1,46	1,46	
1	Lệ phí	-	-	
2	Phí	1,46	1,46	
	Phí thẩm định dự án đầu tư (Th.kế K.thuật)	1,46	1,46	
B	Quyết toán chi NSNN	25.749,40	25.749,40	
I	Nguồn ngân sách trong nước	25.749,40	25.749,40	
1	Chi quản lý hành chính	7.491,22	7.491,22	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	7.032,23	7.032,23	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	458,99	458,99	
2	Chi kinh phí sự nghiệp	18.258,18	18.258,18	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	18.258,18	18.258,18	
2.1.1	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi	5.690,34	5.690,34	
2.1.2	Kinh phí hoạt động sự nghiệp thủy sản	88,00	88,00	
2.1.3	Kinh phí hoạt động sự nghiệp Nông nghiệp	1.995,43	1.995,43	
2.1.4	Kinh phí thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp	3.522,53	3.522,53	
2.1.5	Kinh phí bồi dưỡng đào tạo	27,05	27,05	
2.1.6	Kinh phí hoạt động sự nghiệp Lâm nghiệp	897,39	897,39	
2.1.7	Kinh phí chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	1.939,31	1.939,31	
2.1.8	Kinh phí Ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin	392,78	392,78	
2.1.9	Sự nghiệp Bảo vệ môi trường	3.705,36	3.705,36	

ne